

**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**Số: **13155**/BTC-KBNNHà Nội, ngày **29** tháng **11** năm 2023

V/v hoàn thiện hồ sơ thẩm định dự thảo  
Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều  
của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Ngày 15/11/2023, Bộ Tài chính có công văn số 12521/BTC-KBNN gửi Bộ Tư pháp về việc thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP. Ngày 23/11/2023, Bộ Tư pháp có công văn số 5724/BTC-PLDSKT gửi Bộ Tài chính về hồ sơ thẩm định dự thảo Nghị định.

Về ý kiến của Bộ Tư pháp tại công văn số 5724/BTC-PLDSKT, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

1. Bộ Tài chính đã bổ sung dấu treo vào dự thảo Nghị định và các phụ lục kèm theo.

2. Về ý kiến hồ sơ dự thảo nghị định chưa có Bản đánh giá thủ tục hành chính; Báo cáo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới: Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định và lấy kiến của các đơn vị liên quan, Bộ Tài chính đã rà soát và báo cáo Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 24/2016/NĐ-CP không có các quy định chứa thủ tục hành chính và không có quy định liên quan đến bình đẳng giới (tại Tờ trình số 246/TTr-BTC ngày 15/11/2023 của Bộ Tài chính trình Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 24/2016/NĐ-CP; Báo cáo số 196/BC-BTC ngày 15/11/2023 về đánh giá tác động Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 24/2016/NĐ-CP). Vì vậy hồ sơ đề nghị thẩm định dự thảo Nghị định không có Bản đánh giá thủ tục hành chính và Báo cáo về lồng ghép vấn đề bằng đẳng giới.

Bộ Tài chính hoàn thiện hồ sơ thẩm định dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 24/2016/NĐ-CP (gửi kèm). Kính đề nghị Quý Bộ có ý kiến thẩm định đối với hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Bộ. *hm*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế (để phối hợp);
- Lưu: VT, KBNN (05b). *lv*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG****Cao Anh Tuấn**



DỰ THẢO 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 202...

## NGHỊ ĐỊNH

### **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước**

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 như sau:

“4. Ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi là chênh lệch lớn hơn giữa tổng tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ và dự báo thu trong kỳ với tổng dự báo chi và định mức tồn ngân quỹ nhà nước tối thiểu trong kỳ.

5. Ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt là chênh lệch nhỏ hơn giữa tổng tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ và dự báo thu trong kỳ với tổng dự báo chi và định mức tồn ngân quỹ nhà nước tối thiểu trong kỳ.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước là hệ thống các tài khoản thanh toán, bao gồm: tài khoản thanh toán tổng hợp tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tài khoản thanh toán tại các hệ thống ngân hàng thương mại.”.

c) Bổ sung khoản 10, khoản 11 vào sau khoản 9 như sau:

“10. Tạm ứng ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước là việc sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách trung ương, quỹ ngân sách địa phương cấp tỉnh của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương cấp tỉnh; khoản tạm ứng ngân quỹ nhà nước phải đảm bảo hoàn trả trong năm ngân sách và không được gia hạn.”.

11. Vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước là việc sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để bù đắp bội chi, trả nợ gốc đến hạn của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương cấp tỉnh; khoản vay ngân quỹ nhà nước có thời hạn hoàn trả trong năm hoặc hoàn trả trong năm tiếp theo liền kề của năm phát sinh khoản vay ngân quỹ nhà nước và được xem xét gia hạn.”.

2. Bổ sung khoản 4 vào Điều 4 như sau:

“4. Việc sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi được thực hiện bằng Đồng Việt Nam.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Đối với phương án điều hành ngân quỹ nhà nước quý, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm xây dựng và trình Bộ Tài chính để thực hiện phê duyệt chậm nhất ngày 10 của tháng đầu quý.”.

Đối với phương án điều hành ngân quỹ nhà nước năm, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm xây dựng và trình Bộ Tài chính để thực hiện phê duyệt chậm nhất ngày 10 tháng 01 của năm thực hiện.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

**“Điều 7. Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi**

1. Ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Cho ngân sách trung ương tạm ứng, vay.
- b) Cho ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng, vay.
- c) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ.
- d) Gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

2. Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để cho ngân sách trung ương tạm ứng, vay:

a) Ngân quỹ nhà nước được sử dụng cho ngân sách trung ương tạm ứng để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách trung ương, vay để bù đắp bội chi và trả nợ gốc của ngân sách trung ương.

b) Thời hạn cho ngân sách trung ương tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước tối đa không quá 12 tháng.

c) Các khoản tạm ứng ngân quỹ nhà nước của ngân sách trung ương phải được hoàn trả trong năm ngân sách và không được gia hạn. Các khoản vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách trung ương được phép gia hạn với thời hạn mỗi lần tối đa không quá 12 tháng. Việc gia hạn các khoản vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách trung ương phải đảm bảo tuân thủ đầy đủ các thủ tục như khi quyết định một khoản vay ngân quỹ nhà nước mới.

d) Mức lãi suất áp dụng đối với các khoản tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách trung ương là 0%/năm.

đ) Bộ Tài chính quyết định việc cho ngân sách trung ương tạm ứng, vay, gia hạn khoản vay ngân quỹ nhà nước, phù hợp với khả năng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi tại thời điểm xem xét, quyết định tạm ứng, vay, gia hạn khoản vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách trung ương.

3. Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để cho ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng, vay:

a) Ngân quỹ nhà nước được sử dụng cho ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách địa phương cấp tỉnh, vay để bù đắp bội chi và trả nợ gốc của ngân sách địa phương cấp tỉnh.

b) Ngân sách địa phương cấp tỉnh được tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước phải đáp ứng các điều kiện sau:

Đáp ứng các điều kiện tạm ứng, vay của ngân sách địa phương cấp tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công, các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công và các Nghị quyết của Quốc hội liên quan đến việc thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển đối với từng địa phương cụ thể.

Trường hợp tạm ứng ngân quỹ nhà nước, mức đề nghị tạm ứng ngân quỹ nhà nước không được vượt quá số còn lại của dự toán chi ngân sách địa phương cấp tỉnh đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tại thời điểm đề nghị tạm ứng; đồng thời, việc đề nghị tạm ứng ngân quỹ nhà nước phải được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Không có dư nợ tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước (gốc, lãi) quá hạn tại thời điểm đề nghị tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước.

Cam kết bố trí ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để trả nợ tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước đầy đủ, đúng hạn; cho phép Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh được chủ động trích tồn quỹ ngân

sách địa phương cấp tỉnh để thu hồi khoản tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước quá hạn hoàn trả.

c) Các khoản tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách địa phương cấp tỉnh phải đảm bảo được hoàn trả trong năm ngân sách và không được gia hạn.

d) Mức lãi suất áp dụng đối với các khoản tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách địa phương cấp tỉnh là 0%/năm.

d) Bộ Tài chính quyết định việc cho ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước, phù hợp với khả năng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi tại thời điểm xem xét, quyết định tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách địa phương cấp tỉnh.

4. Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để mua bán lại trái phiếu Chính phủ:

a) Trái phiếu Chính phủ được chấp nhận trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ là trái phiếu Chính phủ do Kho bạc Nhà nước phát hành và đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

b) Kỳ hạn mua bán lại trái phiếu Chính phủ bao gồm kỳ hạn 07 ngày, 14 ngày, 21 ngày, 01 tháng, 02 tháng và 03 tháng.

c) Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ được thực hiện theo nguyên tắc cạnh tranh lãi suất.

d) Bộ Tài chính quy định tỷ lệ phòng vệ rủi ro, đối tác giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ từ nguồn ngân quỹ nhà nước trong danh sách thành viên giao dịch trái phiếu Chính phủ qua Sở Giao dịch Chứng khoán.

d) Căn cứ phương án điều hành ngân quỹ nhà nước đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo quy định tại Điều 5 Nghị định này, Kho bạc Nhà nước thực hiện giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, đảm bảo nguyên tắc an toàn, công khai và minh bạch.

5. Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại:

a) Ngân quỹ nhà nước được gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ (trừ các ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc hoặc đang được kiểm soát đặc biệt).

b) Thời hạn gửi ngân quỹ nhà nước tại ngân hàng thương mại bao gồm 01 tháng, 02 tháng và 03 tháng.

c) Việc gửi có kỳ hạn ngân quỹ nhà nước tại ngân hàng thương mại được thực hiện theo nguyên tắc cạnh tranh lãi suất.

d) Căn cứ phương án điều hành ngân quỹ nhà nước đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo quy định tại Điều 5 Nghị định này, Kho bạc Nhà nước thực hiện

giao dịch gửi có kỳ hạn ngân quỹ nhà nước tại ngân hàng thương mại, đảm bảo nguyên tắc an toàn, công khai và minh bạch.”.

5. Bổ sung điểm c vào khoản 1 Điều 8 như sau:

“c) Mua ngoại tệ từ hệ thống ngân hàng thương mại để đáp ứng nhu cầu chi của ngân quỹ nhà nước theo quy định được thực hiện bằng ngoại tệ. Trường hợp không mua được đủ số lượng ngoại tệ từ các hệ thống ngân hàng thương mại, Bộ Tài chính đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cân đối bán số lượng ngoại tệ còn thiếu từ dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức cho ngân quỹ nhà nước.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Biện pháp phòng ngừa rủi ro:

a) Quy định hạn mức cho ngân sách trung ương tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước.

b) Quy định hạn mức cho ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước.

c) Quy định hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

d) Quy định hạn mức sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại, đảm bảo tối đa không quá 50% khả năng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi.

đ) Xác định định mức tồn ngân quỹ nhà nước tối thiểu mà Kho bạc Nhà nước phải duy trì số dư trên tài khoản thanh toán tập trung để đảm bảo an toàn khả năng thanh toán, chi trả cho ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch.

e) Tổ chức đánh giá tình hình dự báo, điều chỉnh phương án điều hành ngân quỹ nhà nước quý, năm (nếu cần thiết).”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tài khoản thanh toán tập trung của Kho bạc Nhà nước bao gồm:

a) Tài khoản thanh toán tổng hợp tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Tài khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước tại các hệ thống ngân hàng thương mại; trong đó, tại từng hệ thống ngân hàng thương mại gồm tài khoản thanh toán tổng hợp hoặc tài khoản chuyên thu tổng hợp tại trụ sở chính và các tài khoản thanh toán (trừ các hệ thống ngân hàng thương mại chỉ thực hiện thu ngân sách nhà nước), tài khoản chuyên thu tại chi nhánh, phòng giao dịch trực thuộc (nếu có).”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Toàn bộ số dư trên các tài khoản của Kho bạc Nhà nước (tài khoản thanh toán, tài khoản thanh toán tổng hợp, tài khoản chuyên thu và tài khoản chuyên thu tổng hợp tại các hệ thống ngân hàng thương mại) tại thời điểm tạm ngừng truyền, nhận chứng từ thanh toán để đối chiếu số liệu thanh toán trong ngày làm việc giữa Kho bạc Nhà nước và các hệ thống ngân hàng thương mại, được kết chuyển về tài khoản thanh toán tổng hợp của Kho bạc Nhà nước tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; những khoản thu phát sinh trên các tài khoản của Kho bạc Nhà nước tại các hệ thống ngân hàng thương mại sau thời điểm tạm ngừng truyền, nhận chứng từ thanh toán trong ngày làm việc và trường hợp phát sinh sự kiện bất khả kháng không thể kết chuyển số dư trên các tài khoản của Kho bạc Nhà nước tại các hệ thống ngân hàng thương mại về tài khoản thanh toán tổng hợp của Kho bạc Nhà nước tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong ngày làm việc, thì được kết chuyển về tài khoản thanh toán tổng hợp của Kho bạc Nhà nước tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngày làm việc tiếp theo.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Các đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ tự chủ được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ, liên doanh, liên kết.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc mở tài khoản và trả lãi đối với các đối tác mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Các khoản thu từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng để đảm bảo các khoản chi cho hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này và được sử dụng cho các khoản chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, hiện đại hóa Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật; toàn bộ phần còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết thực hiện các nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Nghị định này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Quyết định sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi để cho ngân sách trung ương, ngân sách địa phương cấp tỉnh tạm ứng, vay theo quy định tại Điều 7 và Điều 9 Nghị định này; bố trí ngân sách trung ương để trả nợ tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước đầy đủ, đúng hạn.”.

c) Bổ sung khoản 6 vào Điều 13 như sau:

“6. Định kỳ hằng năm (trước 31/01), Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước có trách nhiệm sử dụng vốn tạm ứng, vay theo quy định tại Nghị định này và quy định của Bộ Tài chính về tạm ứng, cho vay ngân quỹ nhà nước; bố trí ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để trả nợ tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước đầy đủ, đúng hạn.”.

12. Bổ sung khoản 5 vào Điều 16 như sau:

“5. Kho bạc Nhà nước được bán hoặc giữ trái phiếu Chính phủ (là tài sản bảo đảm của giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ) đến khi được thanh toán gốc, lãi để thu hồi ngân quỹ nhà nước trong trường hợp đối tác giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cho Kho bạc Nhà nước theo thỏa thuận.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 17 như sau:

**“Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của các ngân hàng thương mại, đối tác giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước”.**

b) Bổ sung khoản 3 vào Điều 17 như sau:

“3. Ngân hàng thương mại, đối tác giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ có trách nhiệm thanh toán (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn khoản ngân quỹ nhà nước gửi có kỳ hạn hoặc mua bán lại trái phiếu Chính phủ cho Kho bạc Nhà nước theo đúng thỏa thuận.”.

**Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số quy định tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước**

1. Thay thế cụm từ “phí thanh toán” bằng cụm từ “phí dịch vụ thanh toán” tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 12.

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 11 và khoản 3 Điều 14.

**Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Dư nợ tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước tính đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được áp dụng mức lãi suất theo quy định tại Nghị định này kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành.

2. Các khoản tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng thực hiện rút vốn sau ngày Nghị định có hiệu lực thi hành được áp dụng mức lãi suất theo



quy định tại Nghị định này.

3. Kho bạc Nhà nước thực hiện đóng các tài khoản thanh toán mở tại các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (nếu có) kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm .

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT ( b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**



## Phụ lục I

# **BÁO CÁO CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2016/NĐ-CP**

*(Kèm theo Tờ trình số 246/TTr-BTC ngày 15/11/2023 của Bộ Tài chính)*

### **1. Về những kết quả đạt được**

- *Thứ nhất*, Nghị định số 24/2016/NĐ-CP đã tạo cơ sở pháp lý để quản lý NQNN tập trung; theo đó, Bộ Tài chính (KBNN) đã hoàn thành việc xây dựng hệ thống tài khoản thanh toán tập trung để tập trung toàn bộ số dư NQNN từ các địa phương về trung ương và gửi toàn bộ tại NHNN (không còn số dư tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại (NHTM) vào cuối ngày làm việc), làm cơ sở cho việc điều hành NQNN tập trung, thống nhất, nâng cao khả năng thanh khoản, đáp ứng kịp thời, đầy đủ mọi nhu cầu thanh toán, chi trả của NSNN và các đơn vị giao dịch.

- *Thứ hai*, từ năm 2017 đến nay (đến 31/10/2023), NQNN tạm thời nhàn rỗi đã được sử dụng có hiệu quả, đúng theo các thứ tự ưu tiên: (i) cho NSNN vay để bù đắp bội chi, trả nợ gốc và tạm ứng cho NSNN khi nguồn thu chưa tập trung kịp; (ii) gửi có kỳ hạn tại các NHTM có mức độ an toàn cao theo nguyên tắc đấu thầu cạnh tranh lãi suất và (iii) mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ (TPCP).  
Cụ thể:

+ Bộ Tài chính đã sử dụng NQNN cho ngân sách trung ương vay với tổng số phát sinh vay mới là hơn 208.000 tỷ đồng, đến ngày 31/10/2023, số dư nợ vay NQNN của ngân sách trung ương là 233.710 tỷ đồng. Từ đó, kịp thời đáp ứng được nhu cầu cân đối của ngân sách trung ương trong bối cảnh ngân sách trung ương cơ cấu lại nợ vay theo hướng giảm nợ vay nước ngoài, tăng huy động từ nguồn vay trong nước; đồng thời, giảm chi phí vay của ngân sách trung ương (do lãi suất vay NQNN thấp hơn so với lãi suất phát hành TPCP trên thị trường) và hỗ trợ công tác phát hành TPCP khi thị trường gặp yếu tố bất lợi.

+ Bộ Tài chính đã sử dụng NQNN cho ngân sách địa phương tạm ứng với tổng số phát sinh hơn 5.600 tỷ đồng NQNN; từ đó, giúp địa phương đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu thanh toán, chi trả khi nguồn thu chưa tập trung kịp.

+ Gửi có kỳ hạn NQNN tạm thời nhàn rỗi tại NHTM là 7.792.925 tỷ đồng; số lãi tiền gửi có kỳ hạn thu được là gần 25.100 tỷ đồng (cao hơn khoảng **18.100 tỷ đồng** so với trường hợp chỉ gửi không kỳ hạn tại NHNN Việt Nam).

+ Thực hiện mua lại có kỳ hạn TPCP với tổng giá trị giao dịch 7.000 tỷ đồng; số lãi thu được là 6 tỷ đồng. Mặc dù số lãi thu được từ hoạt động mua lại

có kỳ hạn TPCP chưa lớn, song hoạt động này đã góp phần đa dạng hóa kênh huy động vốn ngắn hạn của các NHTM, tạo thêm nguồn vốn hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh; đồng thời, nâng cao tính thanh khoản của TPCP trên thị trường thứ cấp; từ đó, có tác động tích cực trở lại đối với hoạt động phát hành TPCP trên thị trường sơ cấp, giúp KBNN tổ chức huy động vốn được thuận lợi hơn.

Thông qua việc quản lý hiệu quả NQNN, đến 31/10/2023, Bộ Tài chính (KBNN) đã đóng góp gần **19.078,6 tỷ đồng** vào NSNN.

- *Thứ ba*, gắn kết chặt chẽ giữa quản lý NQNN với quản lý nợ: Trong bối cảnh tồn NQNN tại KBNN cao (do một số nguồn chưa chi như nguồn thực hiện cải cách tiền lương, nguồn tăng thu tiết kiệm chi chưa được phân bổ, chuyển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo Luật Đầu tư công,...), Bộ Tài chính đã chủ động giảm khối lượng phát hành TPCP và sử dụng nguồn NQNN tạm thời nhàn rỗi để cho ngân sách trung ương vay (cụ thể, NQNN đã cho NSTW vay để bù đắp bội chi NSTW các niên độ 2018, 2019, 2020 và 2021 lần lượt là 45.500 tỷ đồng, 42.714 tỷ đồng, 62.131 tỷ đồng và 50.000 tỷ đồng; đồng thời, điều chỉnh giảm kế hoạch phát hành TPCP năm 2018, 2019, 2021 và 2022 lần lượt là 55.000 tỷ đồng, 57.600 tỷ đồng, 49.000 tỷ đồng và 185.000 tỷ đồng); theo đó, đã giúp NSTW giảm được chi trả lãi vay hàng ngàn tỷ đồng mỗi năm (so với lãi suất phát hành TPCP bình quân (đến 31/10/2023) là 3,3%/năm, thì việc sử dụng NQNN để cho NSTW vay với mức chi phí 0,5%/năm như hiện nay, giúp giảm chi trả lãi vay khoảng 6.544 tỷ đồng mỗi năm trên cơ sở số dư nợ vay NQNN của NSTW tính đến 31/10/2023 là 233.710 tỷ đồng).

- *Thứ tư*, công tác quản lý NQNN đã hỗ trợ NHNN trong điều hành chính sách tiền tệ, nhất là việc kiểm soát tiền tệ, đánh giá khối lượng tiền ghi sổ và trong lưu thông thông qua việc tập trung toàn bộ số dư NQNN cuối ngày về NHNN.

- *Thứ năm*, Bộ Tài chính (KBNN) tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý NQNN như gửi tiền có kỳ hạn tại NHTM theo phương thức đấu thầu điện tử; đấu thầu mua lại có kỳ hạn TPCP trên hệ thống giao dịch công cụ nợ của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, ... Từ đó, đảm bảo việc quản lý NQNN được công khai, minh bạch và theo nguyên tắc thị trường.

## **2. Về tồn tại, hạn chế, vướng mắc**

Bên cạnh kết quả đạt được nêu trên, vẫn còn những tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện công tác quản lý NQNN theo quy định tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP, cụ thể như sau:

### *2.1. Về nguyên tắc quản lý NQNN*

Nghị định số 24/2016/NĐ-CP chưa quy định cụ thể nguyên tắc sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi. Trong khi đó, theo quy định của Pháp lệnh ngoại hối, chính sách quản lý ngoại hối của Việt Nam là “*thực hiện mục tiêu trên lãnh thổ Việt Nam chỉ sử dụng đồng Việt Nam*” (Điều 3); “*Bộ Tài chính có trách nhiệm gửi toàn bộ ngoại tệ của KBNN tại NHNN Việt Nam*”; “*Thủ tướng Chính phủ quy định mức ngoại tệ Bộ Tài chính được giữ lại từ nguồn thu ngân sách để chi các khoản chi ngoại tệ thường xuyên của NSNN. Số ngoại tệ còn lại Bộ Tài chính bán cho Dự trữ ngoại hối nhà nước tập trung tại NHNN Việt Nam*” (khoản 1, 2 Điều 35). Do vậy, cần bổ sung nguyên tắc việc sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi được thực hiện bằng đồng Việt Nam vào Nghị định số 24/2016/NĐ-CP.

### 2.2. Về thời hạn xây dựng và phê duyệt phương án điều hành NQNN

Nghị định số 24/2016/NĐ-CP (khoản 2 Điều 5) quy định: định kỳ *trước ngày 20 tháng cuối quý* (đối với phương án điều hành NQNN quý) hoặc *trước ngày 20 tháng 12 năm trước* (đối với phương án điều hành NQNN năm), KBNN trình Bộ Tài chính phương án điều hành NQNN quý/năm sau; Bộ Tài chính phê duyệt *trước ngày 01 tháng đầu quý sau* hoặc *trước ngày 01/01 của năm sau*.

Tuy nhiên, để xây dựng phương án điều hành quý/năm sau, thì cần phải đánh giá lại tình hình thực hiện thu, chi NQNN quý/năm hiện hành, đặc biệt là tình hình thu, chi NSNN. Song, trên thực tế, các khoản thu NSNN thường được nộp vào cuối tháng. Vì vậy, dẫn đến việc đánh giá tình hình thực hiện NQNN quý hiện hành chưa sát (do chưa có số liệu thu, chi NQNN sát đúng) hoặc phải thực hiện chậm hơn so với quy định.

### 2.3. Về việc sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi

#### a) Về việc sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi của NSNN

Một số quy định về sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi của NSNN tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP chưa phù hợp với Luật Quản lý nợ công năm 2017 được ban hành sau này, cụ thể:

- Nghị định số 24/2016/NĐ-CP quy định NSNN được “*tạm ứng*” từ NQNN (điểm a, b khoản 1 Điều 7); trường hợp ngân sách trung ương hoặc ngân sách cấp tỉnh khó khăn, nguồn thu không đáp ứng đủ các nhu cầu chi theo kế hoạch, được gia hạn tạm ứng với *thời hạn tối đa không quá 01 năm* (điểm a khoản 2 Điều 7).

- Theo quy định tại Luật Quản lý nợ công, ngân sách trung ương, ngân sách địa phương được “*vay NQNN*”. Cụ thể, Luật Quản lý nợ công quy định: (i) nợ của Chính phủ bao gồm nợ của ngân sách trung ương vay từ NQNN (điểm c khoản 1 Điều 4); (ii) nợ của chính quyền địa phương bao gồm nợ của ngân sách địa phương vay từ NQNN (điểm c khoản 3 Điều 4).

#### b) Về việc mua lại có kỳ hạn TPCP

- Thuật ngữ “*mua lại có kỳ hạn TPCP*” cần được rà soát, sửa đổi để đảm bảo sự thống nhất với cách sử dụng từ ngữ tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; theo đó, quy định TPCP được giao dịch trên thị trường chứng khoán theo các loại hình: “*mua bán thông thường*”; “*mua bán lại và bán kết hợp mua lại*” và “*các loại hình giao dịch khác theo quy định của pháp luật chứng khoán*” (khoản 2 Điều 19).

- Về xử lý tài sản bảo đảm trong giao dịch mua lại có kỳ hạn TPCP

Nghị định số 24/2016/NĐ-CP quy định việc sử dụng NQNN tạm thời nhân rồi để mua lại có kỳ hạn TPCP; tuy nhiên, chưa quy định KBNN được xử lý tài sản bảo đảm (TPCP) trong các giao dịch mua lại có kỳ hạn TPCP trong trường hợp nhà đầu tư vi phạm hợp đồng, không thanh toán tiền hoàn trả cho KBNN. Vì vậy, cần thiết bổ sung quy định về xử lý tài sản bảo đảm trong giao dịch mua lại có kỳ hạn TPCP để tạo cơ sở pháp lý cho KBNN thực hiện, đảm bảo an toàn thanh khoản cho KBNN.

*c) Về việc gia hạn khoản vay NQNN của NSNN*

Trên thực tế, để tiết kiệm chi phí vay nợ cho ngân sách trung ương trong bối cảnh huy động vốn từ phát hành TPCP trong nước phụ thuộc rất nhiều vào tình hình thị trường, Bộ Tài chính đã tăng dần nguồn vay từ NQNN để cân đối ngân sách trung ương. Trong giai đoạn 2017- 2022, số dư nợ vay NQNN của ngân sách trung ương tương đối lớn (số dư nợ vay cuối các năm từ 2017 đến 2022 lần lượt là: 138.481; 167.152; 167.152; 198.865; 288.865 tỷ đồng, 258.865 tỷ đồng). Dự báo trong những năm tới, ngân sách trung ương còn tiếp tục khó khăn, chưa thể bố trí đủ nguồn để hoàn trả ngay các khoản vay NQNN, cần phải tiếp tục gia hạn nhiều lần. Tuy nhiên, Nghị định số 24/2016/NĐ-CP chưa quy định rõ việc vay và gia hạn khoản vay NQNN.

*2.4. Về biện pháp xử lý thiếu hụt NQNN bằng ngoại tệ*

Nghị định số 24/2016/NĐ-CP quy định KBNN phải đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của NSNN và các đơn vị giao dịch (khoản 2 Điều 16). Tuy nhiên, thời gian qua, NQNN bằng ngoại tệ bị thiếu hụt, chủ yếu do mất cân đối thu chi bằng ngoại tệ của ngân sách trung ương. Để đảm bảo đáp ứng cho các nhiệm vụ chi bằng ngoại tệ của ngân sách trung ương (chủ yếu là chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ), tại các Quyết định giao dự toán NSNN năm 2020, 2021, 2022 và 2023 Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài chính cân đối ngoại tệ từ nguồn thu ngân sách bằng ngoại tệ và *mua từ hệ thống ngân hàng* (Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019, Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020, Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021 và Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022).

Do đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý việc đảm bảo nguồn ngoại tệ đáp ứng nhu cầu chi của ngân sách trung ương, cần thiết bổ sung quy định cụ thể về biện pháp bù đắp thiếu hụt NQNN bằng ngoại tệ vào Nghị định số 24/2016/NĐ-CP.

### *2.5. Về biện pháp phòng ngừa rủi ro*

- Nghị định số 24/2016/NĐ-CP quy định nguyên tắc xác định hạn mức tạm ứng NQNN cho từng ngân sách địa phương cấp tỉnh. Thời gian qua, Bộ Tài chính ưu tiên sử dụng nguồn NQNN tạm thời nhàn rỗi cho ngân sách trung ương khi gặp khó khăn và duy trì hạn mức tạm ứng cho 63 tỉnh, thành phố ở mức thấp. Trên thực tế, giai đoạn 2020 đến nay, rất ít địa phương có nhu cầu tạm ứng NQNN (năm 2020: 03 tỉnh; năm 2021: 01 tỉnh; năm 2022: 01 tỉnh). Bên cạnh đó, trong quá trình tạm ứng NQNN cho ngân sách địa phương cấp tỉnh, KBNN đã thực hiện kiểm soát đảm bảo tổng mức dư nợ vay (bao gồm cả tạm ứng NQNN) của từng địa phương không vượt quá mức dư nợ vay theo quy định của Luật NSNN. Vì vậy, việc phân bổ hạn mức sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi chi tiết cho 63 tỉnh, thành phố là không phù hợp.

- Nghị định số 24/2016/NĐ-CP đã xác định rủi ro do đánh giá chưa chính xác mức độ NQNN tạm thời nhàn rỗi hoặc NQNN tạm thời thiếu hụt; tuy nhiên, chưa quy định cụ thể biện pháp phòng ngừa, xử lý đối với rủi ro này. Vì vậy, cần bổ sung quy định cụ thể hơn về biện pháp phòng ngừa khi có chênh lệch lớn giữa số liệu dự báo và số thực tế thu, chi NQNN.

### *2.6. Về tài khoản thanh toán tập trung*

Nghị định số 24/2016/NĐ-CP quy định tài khoản thanh toán tập trung của KBNN tại NHNN gồm 01 tài khoản thanh toán tổng hợp tại Sở Giao dịch NHNN và các tài khoản thanh toán tại các chi nhánh NHNN tỉnh (nếu có); các tài khoản thanh toán tập trung của KBNN tại các hệ thống NHTM; trong đó, tại từng hệ thống NHTM gồm: 01 tài khoản thanh toán tổng hợp tại trung ương và các tài khoản thanh toán tại các chi nhánh NHTM trực thuộc.

Tuy nhiên, thực hiện hiện đại hóa hệ thống thanh toán cùng với hệ thống ngân hàng, hiện nay, KBNN chỉ mở tài khoản thanh toán tổng hợp tại Sở Giao dịch NHNN phục vụ công tác thanh toán của các đơn vị trong hệ thống KBNN; không mở tài khoản thanh toán tại các chi nhánh NHNN tỉnh; cuối ngày làm việc, toàn bộ số dư trên các tài khoản của KBNN tại NHTM đều được chuyển về NHNN (trừ các khoản thu phát sinh sau giờ ngừng truyền nhận chứng từ thanh toán giữa KBNN và NHTM).

Do vậy, cần thiết phải rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về tài khoản thanh toán tập trung của KBNN để phù hợp với tình hình thực tế và định hướng cải cách hệ thống thanh toán của nền kinh tế.

## 2.7. Về việc mở tài khoản, trả lãi và thu phí dịch vụ thanh toán đối với các đối tượng mở tài khoản tại KBNN

- Khoản 3 Điều 19 Luật Phí và lệ phí quy định: thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ Tài chính về quản lý phí và lệ phí là “*quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền*”; trong đó, phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của KBNN thuộc danh mục phí, lệ phí và do Bộ Tài chính quy định (khoản 2, mục XI, phần A, Phụ lục số 01- Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí).

- Khoản 2 Điều 39 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật NSNN (Nghị định số 163/2016/NĐ-CP) quy định “*giao Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn về việc mở tài khoản tại KBNN*”.

- Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập quy định “*Đơn vị sự nghiệp công được mở tài khoản tại NHTM đối với các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh, dịch vụ.*”.

Vi vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung quy định tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP về việc mở tài khoản, trả lãi và thu phí dịch vụ thanh toán đối với các đối tượng mở tài khoản tại KBNN, đảm bảo sự phù hợp, thống nhất với thẩm quyền được giao của Bộ Tài chính tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP và tránh trùng lặp với quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

## 2.8. Về thu, chi từ hoạt động quản lý NQNN

Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 24/2016/NĐ-CP quy định “*Các khoản thu, chi từ hoạt động quản lý NQNN được hạch toán, tổng hợp vào thu, chi nghiệp vụ của KBNN theo cơ chế tài chính của KBNN do Thủ tướng Chính phủ quy định.*”; tuy nhiên, chưa quy định rõ cơ chế nộp NSNN từ nguồn thu từ hoạt động quản lý NQNN. Đồng thời, khi thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách tiền lương đối với cán bộ, viên chức, công chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, thì cơ chế tài chính của KBNN sẽ được sửa đổi theo lộ trình của cấp có thẩm quyền. Do vậy, cần phải sửa đổi, bổ sung quy định này tại dự thảo Nghị định để phù hợp với thực tế đang triển khai hiện nay cũng như định hướng lâu dài.

## 2.9. Về nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trong hoạt động quản lý NQNN

Nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị quy định tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP cần được rà soát, sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phù hợp với các nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Nghị định.